

MÔ HÌNH Z-SCORE (ALTMAN)

Mô hình hệ số Z-Score của Altman (1968) được tính toán dựa trên 5 biến, là kết hợp trọng số của các chỉ tiêu tài chính để đánh giá rủi ro phá sản của doanh nghiệp.

Ngày	27,500 VNĐ		
31/12/2024			
Thay đổi	1 tháng	3 tháng	6 tháng
	-3.2%	-2.5%	-15.9%

Hệ số nguy cơ phá sản	6.13
Z - score (sản xuất)	(Ca)
2024	An toàn

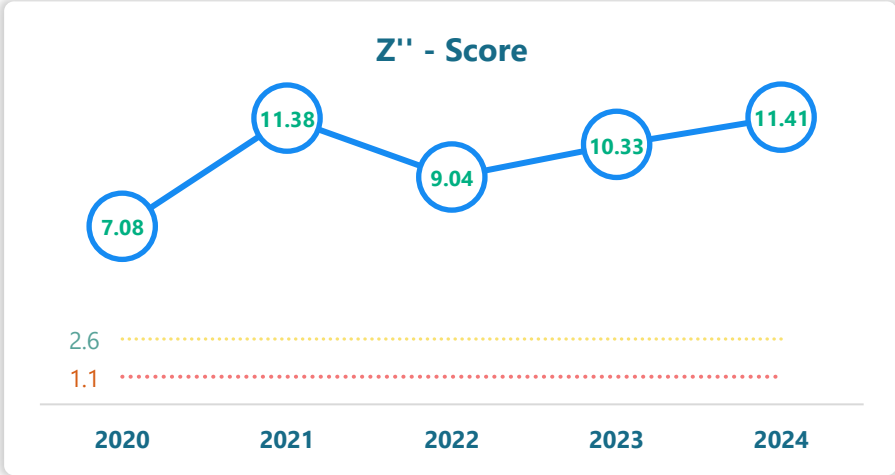
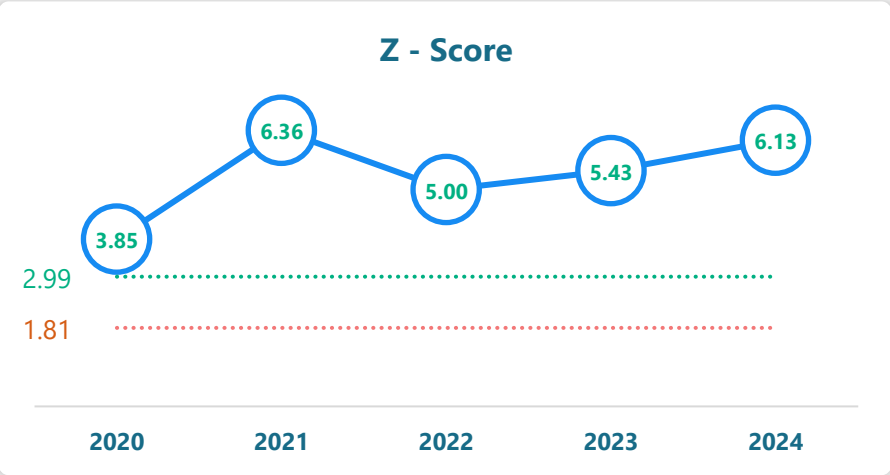
Hệ số nguy cơ phá sản	11.41
Z'' - score (phi sản xuất)	(Ca)
2024	An toàn

DT thuần	2024	YoY
1,151	▲ 327	▲ 39.7%
tỷ VNĐ		

LN sau thuế	2024	YoY
269	▲ 41.0	▲ 17.7%
tỷ VNĐ		

ROE	2024	+/- YoY
15.0%		▲ 0.6%

ROA	2024	+/- YoY
13.1%		▲ 0.7%



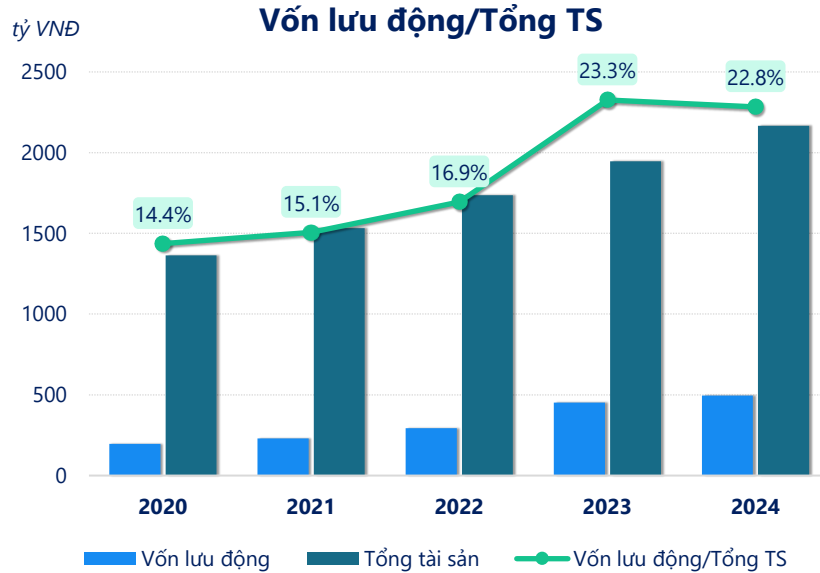
Xét với doanh nghiệp sản xuất: **Z-Score** của **SWC** năm **2024** đạt **6.13**, thể hiện mức độ rủi ro phá sản rất thấp, điều này cho thấy tình hình tài chính ổn định và có tính dài hạn.

Xét với doanh nghiệp phi sản xuất: **Z''-Score** của **SWC** năm **2024** đạt **11.41**, cao hơn so với năm 2023 (10.33). **Z''-Score > 2.6**, cho thấy Doanh nghiệp nằm trong vùng an toàn, chưa có nguy cơ phá sản.

Năm **2024**, **SWC** ghi nhận doanh thu thuần **1,151** tỷ đồng và lợi nhuận sau thuế **268.8** tỷ đồng, lần lượt **tăng 39.7%** và **tăng 17.7%** so với năm trước.

Hoạt động kinh doanh của công ty có sự tăng trưởng doanh thu và lợi nhuận, cùng với **ROE** khá tốt là **15.0%** cho thấy công ty đang phát triển và có hiệu quả hoạt động ổn định.

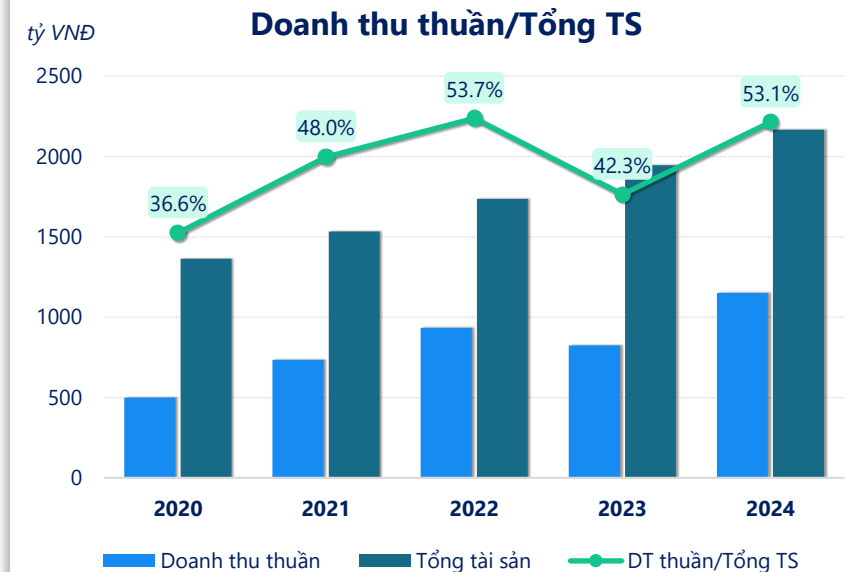
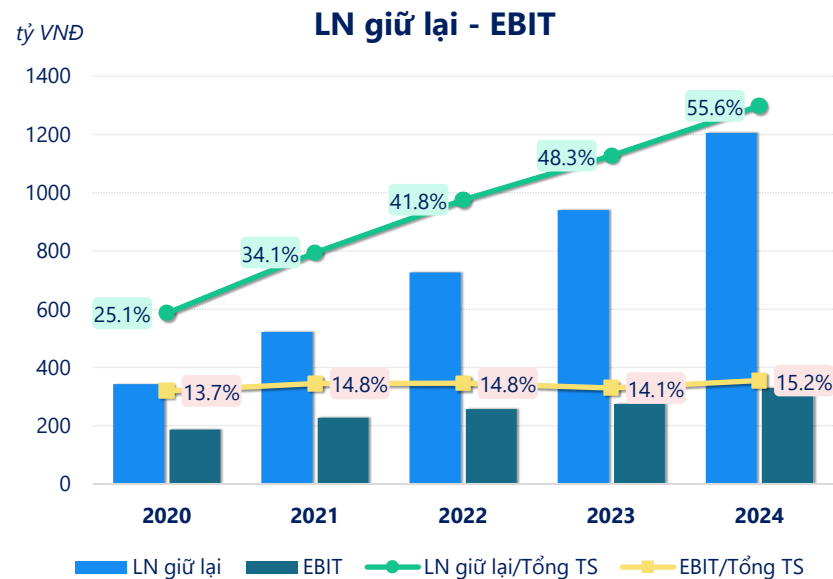
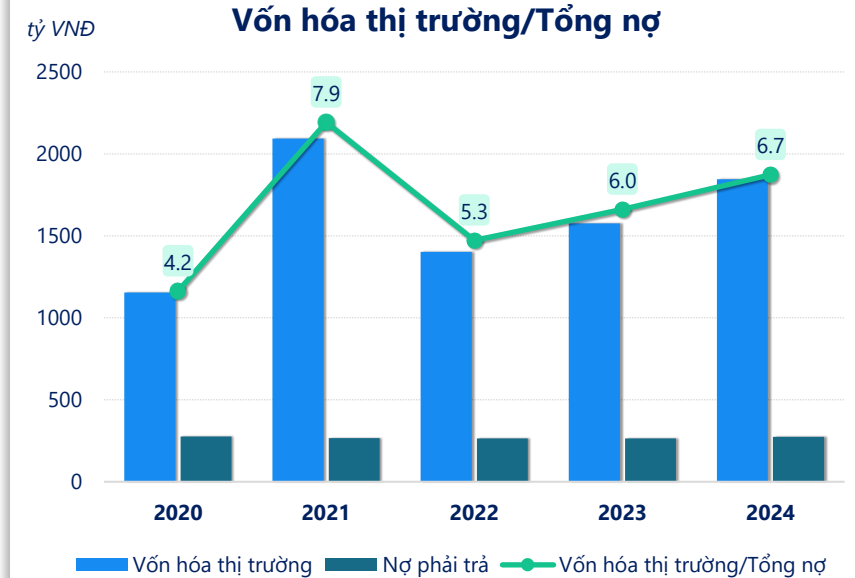
Tổng CTCP Đường Sông Miền Nam (UPCOM: SWC)



Vốn lưu động > 0 và **tăng** so với năm trước cho thấy công ty có khả năng thanh toán các nghĩa vụ nợ ngắn hạn khá tốt. Cần đánh giá thêm về tỷ lệ vốn lưu động/tổng tài sản, nếu tỷ lệ này thấp có thể gợi ý rằng công ty phụ thuộc nhiều vào nguồn vốn dài hạn để duy trì hoạt động kinh doanh.

Vốn hóa thị trường/ tổng nợ = 6.74, cho thấy công ty có khả năng tạo ra giá trị cho cổ đông vượt qua nợ phải trả. Sự tăng trưởng tỷ lệ này cũng phản ánh sự tin tưởng của thị trường và nhà đầu tư vào triển vọng tương lai của công ty.

Tóm lại, tùy thuộc loại hình doanh nghiệp sản xuất hoặc phi sản xuất để sử dụng mô hình Z-Score hoặc Z"-Score. Trong đó phải phân tích từng chỉ tiêu của mô hình để có cái nhìn tổng quan về sức khỏe tài chính của một doanh nghiệp. Qua đó đánh giá khả năng trả nợ và phá sản của doanh nghiệp đó.



CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tỷ VNĐ)	Tại ngày 31/12/2024	Tại ngày 31/12/2023	Thay đổi
Tổng tài sản	2,167	1,946	11.3%
Tài sản ngắn hạn	690	626	10.2%
Tiền và tương đương tiền	426	394	8.1%
Đầu tư tài chính ngắn hạn	60.9	66.9	-9.0%
Phải thu ngắn hạn	194	161	20.9%
Hàng tồn kho	5.83	1.61	262%
Tài sản ngắn hạn khác	2.52	2.05	22.8%
Tài sản dài hạn	1,477	1,321	11.8%
Phải thu dài hạn	7.07	7.07	0.1%
Tài sản cố định	837	703	19.1%
Bất động sản đầu tư	0	0	
Tài sản dở dang	41.7	72.8	-42.7%
Đầu tư tài chính dài hạn	586	534	9.7%
Tài sản dài hạn khác	5.21	4.14	25.7%
Lợi thế thương mại	0	0	
Nợ phải trả	274	264	3.8%
Nợ ngắn hạn	195	173	12.7%
Vay và nợ thuê ngắn hạn	56.7	13.1	333%
Phải trả người bán ngắn hạn	71.3	56.9	25.2%
Nợ dài hạn	79.1	90.9	-13.0%
Vay và nợ thuê dài hạn	60.0	73.4	-18.3%
Nguồn vốn chủ sở hữu	1,893	1,683	12.5%
Vốn chủ sở hữu	1,893	1,683	12.5%
Vốn điều lệ	671	671	0.0%
Kinh phí và quỹ khác	0	0	

KẾT QUẢ KINH DOANH (tỷ VNĐ)	2020	2021	2022	2023	2024
Doanh thu thuần	499	735	933	824	1,151
Giá vốn hàng bán	345	547	722	638	913
Lợi nhuận gộp	154	188	211	186	238
Doanh thu HĐTC	62.2	66.5	82.4	68.5	49.4
Chi phí TC	9.23	7.59	9.44	9.78	7.73
Chi phí lãi vay	8.84	7.09	7.56	7.70	7.62
LN trong công ty LKLD	-9.02	-12.5	-13.7	24.3	52.0
Chi phí bán hàng	0	0	0	0	0
Chi phí QLDN	20.1	18.6	20.9	18.8	25.3
LN thuần từ HĐKD	178	215	249	250	307
Lợi nhuận khác	0.19	4.27	0.86	17.2	15.4
LN trước thuế	178	220	250	267	322
Lợi nhuận sau thuế	149	185	212	228	269
LNST của CĐ cty mẹ	149	185	211	228	269

Lưu chuyển tiền tệ (tỷ VNĐ)	2020	2021	2022	2023	2024
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	236	191	177	192	250
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	-225	-133	-102	-12.4	-187
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	40.7	4.69	-30.9	-19.1	-31.9
Tiền đầu kỳ	75.0	126	189	234	394
Lưu chuyển tiền thuần	51.1	63.2	44.4	161	31.4
Ảnh hưởng tỷ giá	-0.02	-0.03	0.05	0.01	0.32
Tiền cuối kỳ	126	189	234	394	426